MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ

THIẾT KẾ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ THEO THÔNG TƯ 22

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU THIẾT KẾ BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

Tài liệu tập huấn hỗ trợ và hướng dẫn giáo viên tiểu học cách thức thiết kế đề kiểm tra định kì các môn học theo thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT. Sau khi tập huấn mỗi giáo viên có hiểu biết rõ ràng, đầy đủ và thực hành biên soạn được các câu hỏi, bài tập cho đề kiểm tra định kì dựa trên chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học theo 4 mức độ nhận thức.

Đánh giá định kì kết quả học tập là đánh giá kết quả của học sinh sau một giai đoạn học tập, rèn luyện, nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh so với chuẩn kiến thức, kĩ năng quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Đánh giá định kì bằng bài kiểm tra, thực hiện với các môn học: Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Ngoại ngữ, Tin học, Tiếng dân tộc.

Thông tư 22 bổ sung quy định ra đề kiểm tra định kì kết quả học tập các môn học trên đây căn cứ vào yêu cầu môn học dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng theo bốn mức độ nhận thức thay vì ba mức độ như Thông tư 30. Cụ thể:

|  |  |
| --- | --- |
| Điểm mới của Thông tư 22 so với Thông tư 30 | |
| Thông tư 30 | Thông tư 22 |
| Đề bài kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức độ nhận thức của học sinh:  a) Mức 1: học sinh nhận biết hoặc nhớ, nhắc lại đúng kiến thức đã học; diễn đạt đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kĩ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình và áp dụng trực tiếp kiến thức, kĩ năng đã biết để giải quyết các tình huống, vấn đề trong học tập;  b) Mức 2: học sinh kết nối, sắp xếp lại các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết tình huống, vấn đề mới, tương tự tình huống, vấn đề đã học;  c) Mức 3: học sinh vận dụng các kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống, vấn đề mới, không giống với những tình huống, vấn đề đã được hướng dẫn hay đưa ra những phản hồi hợp lí trước một tình huống, vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống. | Đề kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng và định hướng phát triển năng lực, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức như sau:  a) Mức 1: nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kĩ năng đã học.  b) Mức 2: hiểu kiến thức, kĩ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân.  c) Mức 3: biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống.  d) Mức 4: vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt. |

II. CÁCH THỨC THIẾT KẾ MA TRẬN VÀ ĐỀ KIỂM TRA

**2.1. Quy trình thiết kế ma trận đề kiểm tra**

**2.1.1 Cấu trúc ma trận đề**

- Lập bảng ma trận hai chiều: một chiều là nội dung, chủ đề hay mạch kiến thức chính cần đánh giá; một chiều là các mức độ nhận thức của học sinh (nhận biết; thông hiểu; vận dụng; và vận dụng nâng cao).

- Trong mỗi ô là chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình môn học cần đánh giá, tỉ lệ % số điểm, số lượng câu hỏi và tổng số điểm của các câu hỏi.

- Số lượng câu hỏi của từng ô phụ thuộc vào mức độ quan trọng của mỗi chuẩn kiến thức, kĩ năng cần đánh giá, lượng thời gian làm bài kiểm tra và số điểm quy định cho từng mạch kiến thức, từng cấp độ nhận thức.

**2.1.2 Mô tả về đánh giá các mức độ nhận thức**

***2.1.2.1. Mức độ 1****(nhận biết)*

Mức độ 1 được định nghĩa là sự nhớ, thuộc lòng, nhận biết được các kiến thức đã học được trước đây. Điều đó có nghĩa là một học sinh có thể nhắc lại một loạt dữ liệu, từ các sự kiện đơn giản đến các khái niệm lí thuyết. Đây là mức độ hành vi thấp nhất đạt được trong lĩnh vực nhận thức.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các động từ  thường dùng** | **Các câu hỏi gợi ý** | **Những sản phẩm** |
| Kể, liệt kê, nêu tên, xác định, viết, tìm, nhận ra,… | Điều gì xảy ra sau khi...?  Có bao nhiêu...?  Ai là người...?  Cái gì...?  Em có thể kể tên...?  Em có thể nhớ lại, viết những gì đã xảy ra...?  Nói với ai...?  Tìm nghĩa của...?  Câu nào đúng hay sai...?… | Liệt kê các biểu hiện chính...  Lập biểu thời gian các sự kiện...  Nhận biết các sự kiện, nội dung…  Lập danh sáchcác thông tin....  Kể tên các nhân vật... trong câu chuyện.  Lập biểu đồ thể hiện...  Viết các chữ số...  Đọc thuộc lòng…  Trích dẫn một câu… từ bài thơ.  … |

***2.1.2.2*. *Mức độ 2****(thông hiểu)*

Mức độ 2 được định nghĩa là khả năng nắm bắt được ý nghĩa của tài liệu. Học sinh hiểu được các khái niệm cơ bản, có khả năng giải thích, diễn đạt được kiến thức đã học theo ý hiểu của mình và có nêu câu hỏi và trả lời được các câu hỏi tương tự hoặc gần với các ví dụ đã được học trên lớp. Điều đó có thể được thể hiện bằng việc chuyển tài liệu từ dạng này sang dạng khác (từ các ngôn từ sang số liệu…), bằng cách giải thích được tài liệu (giải nghĩa hoặc tóm tắt), mô tả theo ngôn từ của cá nhân. Hành vi ở mức độ này cao hơn so với mức độ nhận biết.

| **Các động từ  thường dùng** | **Các câu hỏi gợi ý** | **Những sản phẩm** |
| --- | --- | --- |
| Giải thích, diễn giải, phác thảo, thảo luận, phân biệt, dự đoán khẳng định lại, so sánh, mô tả | Em có thể viết bằng chính ngôn từ của mình...?  Em có thể viết một đoạn...?  Em nghĩ điều gì có thể xảy ra tiếp theo...?  Ý tưởng chính của… là gì..?  Em hãy giải thích…?  Emcó thể phân biệt giữa...?  Sự khác biệt giữa...?  Em có thể so sánh...?  Thông tin này liệu có ích không nếu ...?  … | Cắt hoặc vẽ tranh để thể hiện một sự kiện nào đó.  Làm rõ những gì em cho là ý chính...  Làm một mẫu hoạt hình thể hiện chuỗi các sự kiện.  Kể lại câu chuyện bằng chính ngôn từ của em…  Vẽ một bức tranh thể hiện một khía cạnh nào đó mà em ưa thích…  Viết một báo cáo tóm tắt về một sự kiện…  Chuẩn bị một biểu đồ thể hiện chuỗi các sự kiện. Em có thể đưa ra một ví dụ làm rõ ý...?  Em có thể mô tả những ý chính… ?  … |

***2.1.2.3*. *Mức độ 3 ( Vận dụng )***

Mức độ 3 là biết vận dụng kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc tương tự trong học tập, cuộc sống. Học sinh vượt qua cấp độ hiểu đơn thuần và có thể sử dụng, xử lý các khái niệm của chủ đề trong các tình huống tương tự hoặc gần giống như tình huống đã gặp trên lớp. Điều đó có thể bao gồm việc áp dụng các quy tắc, phương pháp, khái niệm đã học vào xử lí các vấn đề trong học tập, trong đời sống thường ngày. Hành vi ở mức độ này cao hơn so với mức độ nhận biết và thông hiểu.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các động từ  thường dùng** | **Các câu hỏi gợi ý** | **Những sản phẩm** |
| Giải quyết,  thể hiện, sử dụng,làm rõ,  xây dựng, hoàn thiện, xem xét,làm sáng tỏ | Em có biết một trường hợp khác mà ở đó...?  Em có thể nhóm theo đặc điểm, chẳng hạn như...?  Em sẽ thay đổi những nhân tố nào nếu...?  Em có thể áp dụng những phương pháp, kĩ thuật nào để xử lí...?  Em sẽ hỏi những câu hỏi nào về...? Từ thông tin được cung cấp, em có thể xây dựng một biểu đồ về...?  Em có thể rút ra bài học gì…?  … | Xây dựng một mô hình để minh hoạ...  Xây dựng một kịch bản minh hoạ một sự kiện quan trọng.  Lập một biểu đồ để thể hiện các thông tin quan trọng về một sự kiện.  Thiết kế một trò chơi đố chữ lấy ý tưởng từ lĩnh vực học tập.  Xây dựng một mô hình bằng đất sét thể hiện một đồ vật.  Thiết kế một sản phẩm, sử dụng một phương pháp/kĩ thuật đã biết làm mô hình.  Hoàn thiện bức vẽ…  … |

***2.1.2.4*. *Mức độ 4 ( Vận dụng nâng cao)***

Mức 4 là vận dụng các kiến thức kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề mới hoặc sắp xếp cấu trúc lại các bộ phận để hình thành một tổng thể mới. Học sinh có khả năng sử dụng các khái niệm cơ bản để giải quyết một vấn đề mới hoặc không quen thuộc chưa từng được học hoặc trải nghiệm trước đây. Điều đó có thể bao gồm việc tạo ra một chủ đề hoặc bài phát biểu, một kế hoạch hành động, hoặc một sơ đồ mạng lưới các quan hệ trừu tượng (sơ đồ để phân lớp thông tin). Hành vi ở mức độ này cao hơn so với các mức độ hiểu biết, hiểu, vận dụng thông thường. Nó nhấn mạnh các yếu tố linh hoạt, sáng tạo, đặc biệt tập trung vào việc hình thành các mô hình hoặc cấu trúc mới.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các động từ  thường dùng** | **Các câu hỏi gợi ý** | **Những sản phẩm** |
| Tạo ra,  phát hiện ra,  soạn thảo,  dự báo,  lập kế hoạch, xây dựng,  thiết kế,  tưởng tượng,  đề xuất,  định hình | Em có thể thiết kế một… để…? Em có thể rút ra bài học về...?  Bạn có giải pháp nào cho...?  Nếu em được tiếp cận tất cả các nguồn lực… em sẽ xử lí như thế nào...?  Em có thể thiết kế… theo cách riêng của em để xử lí...? Điều gì xảy ra nếu...?  Em nghĩ có bao nhiêu cách để...?  Em có thể tạo ra những ứng dụng mới cho...?  Em có thểtưởng tượng một câu chuyện…và những bài học cho riêng mình…?  Em có thể xây dựng một đề xuất để...  … | Thiết kế một chương trình giao lưu cho buổi tiệc sinh nhật ...  Thiết kế một góc học tập…  Tạo nên một sản phẩm mới…  Viết ra những cảm xúc của em liên quan đến... Viết một kịch bản cho vở kịch, múa rối, sắm vai, bài hát hoặc kịch câm về...?  Thiết kế một giấy mời về...? Xây dựng một kế hoạch trải nghiệm thực tế....  Đưa ra một giải pháp mới để...  Viết một báo cáo hoặc câu chuyện từ nhưng tư liệu đã thu thập…  Thành lập một câu lạc bộ tuổi teen…  Xây dựng một kế hoạch quyên góp…  Thiết kế các lời giải cho một bài toán kiểu đề mở… |

**2.1.3 Các bước cơ bản thiết kế ma trận đề kiểm tra:**

Bước 1: Liệt kê các nội dung/ chủ đề/ mạch kiến thức và kĩ năng cần kiểm tra

Bước 2: Viết các chuẩn cần đánh giá đối với mỗi mức độ nhận thức

Bước 3: Xác định tỉ lệ %, số điểm, số câu cho mỗi nội dung, chủ đề, mạch kiến thức tương ứng với tỉ lệ %

Bước 4: Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột và kiểm tra tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột

Bước 5: Rà soát lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

**2.2. Khung ma trận đề kiểm tra:**

Khung ma trận, mỗi ô trong khung nêu: nội dung kiến thức, kĩ năng và cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

***\* Khung ma trận đề kiểm tra theo một hình thức (TNKQ hoặc TL)***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | **Mức 2**  (thông hiểu) | **Mức 3**  (vận dụng) | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) |
| **Chủ đề *1***  *Tên…*  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu... điểm=...*  *...%* |
| **Chủ đề *2***  *Tên…*  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra  *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu... điểm=...*  *...%* |
| ............. |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | Số câu  Số điểm  % | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* |

***\* Khung ma trận đề kiểm tra kết hợp cả hai hình thức***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | | **Mức 2**  (thông hiểu) | | **Mức 3**  (vận dụng) | | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) | |
| TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL | TNKQ | TL |
| **Chủ đề 1**  Tên... | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra |  |
| *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Sốđiểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu... điểm=...*  *...%* |
| **Chủ đề 2**  Tên... | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra | Chuẩn KT, KN cần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra | Chuẩn KT, KNcần kiểm tra |  |
| *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* | *Số câu... điểm=...*  *...%* |
| ............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu  Tổng số điểm  *Tỉ lệ %* | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % | | Số câu  Số điểm  % |

**2.3. Ví dụ về các khâu thiết kế ma trận đề kiểm tra môn toán Học kì I lớp 2:**

*- Bước 1:* Liệt kê tên nội dung, chủ đề, mạch kiến thức cần kiểm tra

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | Mức độ nhận thức | | | | | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | | **Mức 2**  (thông hiểu) | | **Mức 3**  (vận dụng) | | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1.** Số học và phép tính |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3.** Yếu tố hình học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Giải bài toán có lời văn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số câu  Tổng số điểm  *Tỉ lệ %* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*- Bước 2:* Viết các chuẩn kiến thức, kĩ năng cần đánh giá đối với mỗi mức độ nhận thức.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | **Mức 2**  (thông hiểu) | **Mức 3**  (vận dụng) | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) |
| **1.** Số học và phép tính | - Đọc, viết đếm các số trong phạm vi 100  - Bảng cộng trừ trong phạm vi 20.  - Kĩ thuật cộng, trừ có nhớ trong phạm vi 100 | - Thực hiện được phép cộng, trừ các số trong phạm vi 100.  - Tìm thành phần và kết quả của phép cộng, phép trừ | - Tìm x trong các bài tập dạng: x+a=b,  a+x=b,x-a=b, a-x=b.  - Tính giá của biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ không nhớ | - Tìm lời giải cho các bài toán ứng dụng trong đời sống (thể hiện sự linh hoạt/ sáng tạo) |  |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng | - Nhận biết ngày, giờ; ngày, tháng; đề-xi mét, kg, lớt | - Xem lịch để biết ngày trong tuần, ngày trong tháng.  - Quan hệ giữa đề -xi-mét và xăng-ti-mét | - Xử lý các tình huống thực tế.  - Thực hiện các phép tính cộng, trừ với các số đo đại lượng. | - Xử lý các tình huống thực tế… trong môi trường mới lạ |  |
| **3.** Yếu tố hình học | - Nhận biết đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, hình tứ giác , hình chữ nhật | - Nhận dạng các hình đó học ở các tình huống khác nhau. | - Vẽ hình chữ nhật, hình tứ giác . | - Vẽ thêm đường thẳng, tạo ra các hình tứ giác , hình chữ nhật |  |
| 4. Giải bài toán có lời văn | - Nhận biết bài toán có lời văn (có 1 bước tính với phép cộng hoặc trừ; loại toán nhiều hơn, ít hơn) và các bước giải bài toán có lời văn. | - Biết cách giải và trình bày các loại toán đã nêu (câu lời giải, phép tính, đáp số). | - Giải các bài toán theo tóm tắt (bằng lời văn ngắn gọn hoặc hình vẽ) trong các tình huống thực tế. | - Giải các bài toán theo tóm tắt (bằng lời văn ngắn gọn hoặc hình vẽ) trong các tình huống mới lạ. |  |

*- Bước 3:* Xác định tỉ lệ %, số câu,số điểm/ điểm số mỗi câu, cho mỗi chủ đề, mỗi nội dung, mỗi mạch kiến thức tương ứng với tỉ lệ %.

*Để xác địnhtỉ lệ % số câu và số điểm cho mỗi mức độ (1, 2, 3, 4) dựa vào các căn cứ chính sau:*

- Mức độ quan trọng của chuẩn kiến thức, kĩ năng cần đánh giá trong chương trình môn học (phần nào quan trọng sẽ có nhiều câu hỏi hơn).

-Thời lượng được quy định trong chương trình, dành cho giảng dạy chủ đề, nội dung, mạch kiến thức (thời lượng nhiều sẽ có nhiều câu hỏi hơn).

- Tuỳ theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ (câu) ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn:

VD: Mức 1: khoảng 20%; Mức 2: khoảng 30%; Mức 3: khoảng 30%; Mức 4: khoảng 20%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | **Các mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | **Mức 2**  (thông hiểu) | **Mức 3**  (vận dụng) | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) |
| **1.** Số học và phép tính | 1 | 1 | 1 | 1 | *5 điểm*  *50%* |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng | 1 | 1 |  |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **3.** Yếu tố hình học |  | 1 | 1 |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **4.** Giải bài toán có lời văn |  |  | 1 | 1 | *2 điểm*  *20%* |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | Số câu: 2  Số điểm: 2,5 - 2  25 – 20% | Số câu: 3  Số điểm: 3,5 - 3  35 - 30% | Số câu: 3  Số điểm: 2,5 - 3  25 - 30% | Số câu: 2  Số điểm: 1,5 - 2  15 - 20% | *Số câu*  *Số điểm*  *Tỉ lệ %* |

*- Bước 4:* Tính tổng số điểm và tổng số câu hỏi cho mỗi cột và kiểm tra tỉ lệ % tổng số điểm phân phối cho mỗi cột;

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên**  **các nội dung, chủ đề, mạch kiến thức** | Mức độ nhận thức | | | | | | | | **Tổng**  **cộng** |
| **Mức 1**  (nhận biết) | | **Mức 2**  (thông hiểu) | | **Mức 3**  (vận dụng) | | **Mức 4** (vận dụng nâng cao) | |
| TN | TL | TN | TL | TN | TL | TN | TL |
| **1.** Số học và phép tính | 1 |  | 1 |  |  | 1 |  | 1 | *5 điểm*  *50%* |
| **2.** Đại lượng và đo đại lượng | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| **3.** Yếu tố hình học |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  | *1,5 điểm*  *15%* |
| 4. Giải bài toán có lời văn |  |  |  |  |  | 1 |  | 1 | *2 điểm*  *20%* |
| **Tổng số câu**  **Tổng số điểm**  **Tỉ lệ %** | Số câu: 2  Số điểm: 2,5 - 2  25 – 20% | | Số câu: 3  Số điểm: 3,5 - 3  35 - 30% | | Số câu: 3  Số điểm: 2,5 - 3  25 - 30% | | Số câu: 2  Số điểm: 1,5 - 2  15 - 20% | | *Số câu: 10*  *Số điểm: 10*  *Tỉ lệ 100%* |

- *Bước 5:* Rà soát lại ma trận và chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.

Bước 5. Đánh giá lại ma trận và có thể chỉnh sửa nếu thấy cần thiết.



**2.4. Các dạng câu hỏi của đề kiểm tra kiểu trắc nghiệm khách quan**

*- Loại câu hỏi đúng – sai:* Là loại câu hỏi đưa ra một phát biểu để học sinh đánh giá là đúng hay sai, hoặc dưới dạng câu hỏi để được trả lời có hay không.Loại câu hỏi đúng – sai thích hợp để gợi nhớ lại kiến thức (mức độ nhận biết) với một khối lượng kiến thức đáng kể trong một khoảng thời gian nhanh chóng. Câu hỏi đúng sai khó đánh giá được mức độ nhận thức cao. Nó không tạo cho học sinh phân biệt được những sắc thái khác nhau của ý nghĩa. Câu hỏi đúng – sai còn có hạn chế là xác suất đoán mò rất cao (50%).

*- Loại câu hỏi điền khuyết (điền vào chỗ trống):* Loại câu hỏi này đòi hỏi học sinh cung cấp câu trả lời là một hay một số từ ngữ cho một câu hỏi trực tiếp hay một câu nhận định chưa đầy đủ. Ưu điểm của loại câu hỏi này là khó tạo điều kiện để học sinh đoán mò vì học sinh phải nhớ lại hoặc nghĩ ra câu trả lời. Tuy nhiên, loại câu hỏi điền khuyết khó có thể xây dựng được rõ ràng.

*- Loại câu hỏi ghép hợp hay ghép đôi:* Loại câu này thường có hai dãy thông tin gọi là các câu dẫn và các câu đáp. Chúng cần được ghép lại với nhau theo kiểu tương ứng một – một. Hai dãy thông tin này không nên có số câu bằng nhau để cho cặp ghép cuối cùng không chỉ đơn giản là kết quả của sự loại trừ liên tiếp. Loại câu này dễ viết và dễ dùng trong thiết kế các câu hỏi đánh giá mức độ nhận biết và thông hiểu.

*- Loại câu hỏi trắc nghiệm khách quan với nhiều phương án lựa chọn:* là một hình thức đánh giá rất linh hoạt có thể được sử dụng để đánh giá các kiến thức, kĩ năng, khả năng ở các cấp độ tư duy của học sinh… Thông thường, một bài kiểm tra dạng này thường bao gồm một số câu hỏi yêu cầu học sinh phải lựa chọn một đáp án đúng từ các phương án đã cho và mỗi câu hỏi luôn có một phương án đúng hoặc đúng nhất, các phương án còn lại là phương án sai/phương án nhiễu.

*Ví dụ 1:* An cao hơn Bình, Long cao hơn Nam, Toàn cao hơn Huệ, nếu Toàn thấp hơn Bình và Long thấp hơn Huệ thì thứ tự từ cao đến thấp nào sau đây là đúng nhất?

A. An, Bình, Long, Nam, Toàn, Huệ.

B. Huệ, Long, Nam, An, Bình, Toàn.

C. An, Long, Nam, Bình, Toàn, Huệ.

D. An, Bình, Toàn, Huệ, Long, Nam.

*Câu dẫn* của một câu hỏi trắc nghiệm khách quan (item) có nhiều phương án lựa chọn thường là một câu hỏi hay tình huống, sơ đồ, biểu đồ, yêu cầu học sinh phải thực hiện một nhiệm vụ nào đó. Câu dẫn *đặt ra câu hỏi, đưa ra một vấn đề yêu cầu học sinh giải quyết*.

Các phương án là những lựa chọn mà từ đó học sinh sẽ chọn ra được một đáp án đúng. Có hai dạng phương án: “*phương án đúng*”/ “*đáp án*” là phương án lựa chọn chính xác hoặc tốt nhất/đúng nhất/phù hợp nhất...; “*phương án nhiễu*” là những lựa chọn sai, thiếu chính xác hoặc có vẻ đúng/ gần đúng.

Nhiều người cho rằng câu hỏi có nhiều phương án lựa chọn là câu hỏi khách quan. Tuy nhiên, chúng cũng có thể “chủ quan” giống như bất kì một câu hỏi tự luận nào nếu được viết một cách cẩu thả, kém chất lượng. Thực ra một câu hỏi tự luận có chất lượng và một bản hướng dẫn cách chấm điểm chi tiết có thể khách quan hơn một số câu hỏi có nhiều phương án lựa chọn. Tính chất chủ quan/khách quan không nằm trong các dạng câu hỏi mà phụ thuộc nhiều hơn vào cách viết câu hỏi và cách chấm điểm học sinh.

*Theo nguồn tài liệu tập huấn TT 22*